



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ YÊN**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017**

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 – 21 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ YÊN
Địa chỉ: 72 Tân Đà, Phường 1, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Phú Yên (tên trước đây là Công ty Phát triển nhà và Công trình đô thị và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Phát triển nhà và Công trình đô thị Thành phố Tuy Hòa), là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Phú Yên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400115884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 5 năm 2006.

Ngày 27/09/2013 và ngày 20/12/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 1704/QĐ-UBND và Quyết định số 2276/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Phú Yên thành Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên.

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4400115884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 02 tháng 01 năm 2014 và sau đó đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 12 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 72 Tân Đà, Phường 1, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
Điện thoại: (84.257) 3823 666
Fax: (84.257) 3829 762

Vốn điều lệ 61.430.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng)
Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng
Tổng số cổ phần 6.143.000
Mã giao dịch SKH (Upcom)
Sàn giao dịch Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Thu gom rác, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình điện chiếu sáng, trạm biến áp và lưới điện trung và hạ thế, thi công, nạo vét, sửa chữa hệ thống thoát nước và công trình đô thị, công trình giao thông, cống rãnh vỉa hè; San lấp mặt bằng; Quản lý công viên, vệ sinh và bảo vệ môi trường; Dịch vụ phục vụ tang lễ; Mua bán hoa và cây xanh; Sản xuất các sản phẩm cơ khí, xe cơ giới, các loại xe thô sơ chuyên dùng; Duy tu và bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng đô thị; Mua bán thiết bị vệ sinh môi trường, vật tư cấp thoát nước; Vận chuyển chất thải, rác thải; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lập hồ sơ mời thầu; Dịch vụ tư vấn thiết kế cây xanh đô thị, công viên, quảng trường, kiến trúc xanh, kiến trúc cảnh quan (hoạt động công ích); Dịch vụ tư vấn phát triển, quản lý đô thị; Tư vấn dự án về môi trường, hạ tầng đô thị, mô hình thu gom xử lý rác thải sinh hoạt và các dịch vụ hạ tầng đô thị khác; Sản xuất, mua bán, tiêu thụ phân compost; Trồng hoa, cây cảnh; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng rừng, chăm sóc cây lấy gỗ và cây rừng khác; Khai thác lâm sản (trừ gỗ và động vật sống);

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|----------------------|----------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Kim Toàn | Chủ tịch | 31/12/2013 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên | 31/12/2013 |
| Bà Đỗ Thị Ngọc Huyền | Thành viên | 31/12/2013 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|----------------------|-------------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Kim Toàn | Tổng Giám đốc | 31/12/2013 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 31/12/2013 |
| Bà Đỗ Thị Ngọc Huyền | Kế toán trưởng | 31/12/2013 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

| | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|--------------------|----------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Kim Toàn | Tổng Giám đốc | 31/12/2013 |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Sự kiện quan trọng ảnh hưởng trong năm tài chính 2017

Đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp ngày 08 tháng 5 năm 2017.

Ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo công văn số 466/CT-TTHT ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Phú Yên: Đối với hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường (thu gom rác thải không độc hại, mã ngành 3811; xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, mã ngành 3821; vận chuyển chất thải, rác thải, mã ngành 4933 được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động; Miễn giảm thuế 04 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2015 nên Công ty được miễn giảm cho thời gian còn lại như sau: Miễn thuế 03 năm kể từ năm 2015, giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Khoản miễn giảm thuế TNDN năm 2017 đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong năm. Riêng các khoản thuế TNDN miễn giảm ước tính cho 2 năm 2015 và năm 2016 sẽ được ghi nhận hoặc hồi tố vào báo cáo tài chính khi có quyết định chính thức của Cơ quan thuế.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

8. Công bố các báo cáo tài chính

Tôi, công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



HUYỀN KIM TOÀN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phú Yên, ngày 07 tháng 3 năm 2018



Số: 017/2018/BCKT-HCM.00933

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đô thị và Môi trường Phú Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Số liệu đầu năm được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 02 năm 2017.



BÙI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2014-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ YÊN
72 Tân Đà, Phường 1, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 59.759.914.442 | 64.372.370.303 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 11.984.157.686 | 7.762.423.357 |
| Tiền | 111 | | 7.484.157.686 | 7.762.423.357 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.500.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.136.022.321 | 50.170.325.083 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 39.291.127.150 | 44.781.929.411 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 157.217.500 | 1.320.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 1.833.254.396 | 4.213.972.397 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.4 | (145.576.725) | (145.576.725) |
| Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 5.581.982.625 | 5.709.977.350 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 5.581.982.625 | 5.709.977.350 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.057.751.810 | 729.644.513 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5 | 560.575.446 | 710.269.880 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 198.555.299 | 18.867.633 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11 | 298.621.065 | 507.000 |
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 13.532.157.239 | 6.507.759.072 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 11.766.760.153 | 6.194.730.020 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 11.766.760.153 | 6.194.730.020 |
| Nguyên giá | 222 | | 48.885.467.624 | 39.908.222.169 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (37.118.707.471) | (33.713.492.149) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.615.278.943 | 12.790.909 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 1.615.278.943 | 12.790.909 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 150.118.143 | 300.238.143 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 150.118.143 | 300.238.143 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 73.292.071.681 | 70.880.129.375 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ YÊN
72 Tân Đà, Phường 1, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.991.472.460 | 2.967.691.187 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.991.472.460 | 2.967.691.187 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 2.213.163.293 | 760.445.984 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 215.000.000 | 100.000.000 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 800.302.301 | 1.639.188.175 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 514.883.779 | 336.872.953 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 55.000.000 | 70.948.182 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 70.317.547 | 60.235.893 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | V.12 | 1.122.805.540 | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 68.300.599.221 | 67.912.438.188 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 68.300.599.221 | 67.912.438.188 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 61.430.000.000 | 61.430.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 61.430.000.000 | 61.430.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 634.681.479 | 634.681.479 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.235.917.742 | 5.847.756.709 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 6.235.917.742 | 5.847.756.709 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 73.292.071.681 | 70.880.129.375 |



NGUYỄN THỊ ĐÀO TRÂM
Người lập biểu



ĐỖ THỊ NGỌC HUYỀN
Kế toán trưởng



HUYỀN KIM TOÀN
Tổng Giám đốc

Phú Yên, ngày 07 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ YÊN
72 Tân Đà, Phường 1, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | Thuyết minh | 2017 VND | 2016 VND |
|-------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 62.147.057.345 | 50.485.499.361 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần | 10 | VI.1 | 62.147.057.345 | 50.485.499.361 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 47.258.081.505 | 37.704.040.863 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 14.888.975.840 | 12.781.458.498 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 16.785.506 | 204.989.788 |
| Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.4 | 6.377.670.701 | 5.516.492.198 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.528.090.645 | 7.469.956.088 |
| Thu nhập khác | 31 | | 3.000.000 | 500.000 |
| Chi phí khác | 32 | VI.5 | 1.313.793.968 | 128.608.161 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (1.310.793.968) | (128.108.161) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7.217.296.677 | 7.341.847.927 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.6 | 981.378.935 | 1.494.091.218 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.235.917.742 | 5.847.756.709 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 705 | 877 |

NGUYỄN THỊ ĐÀO TRÂM
Người lập biểu

ĐỖ THỊ NGỌC HUYỀN
Kế toán trưởng



HUYỀN KIM TOÀN
Tổng Giám đốc
Phú Yên, ngày 07 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ PHÚ YÊN
72 Tân Đà, Phường 1, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | Mã số | 2017 VND | 2016 VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.217.296.677 | 7.341.847.927 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.405.215.322 | 3.806.980.804 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | - | - |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (16.785.506) | (204.989.788) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | - |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 10.605.726.493 | 10.943.838.943 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 7.806.832.596 | 10.451.410.238 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 127.994.725 | (2.130.030.047) |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | 1.372.043.479 | 112.972.399 |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | 299.814.434 | 15.443.865 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.435.071.830) | (2.202.250.246) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 5.930.000 | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (662.281.585) | (372.631.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 17.120.988.312 | 16.818.753.952 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (8.972.233.489) | (1.332.790.909) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 16.785.506 | 204.989.788 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (8.955.447.983) | (1.127.801.121) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | - |
| Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (3.943.806.000) | (10.413.646.273) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.943.806.000) | (10.413.646.273) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | 4.221.734.329 | 5.277.306.558 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 7.762.423.357 | 2.485.116.799 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 11.984.157.686 | 7.762.423.357 |


NGUYỄN THỊ ĐÀO TRÂM
Người lập biểu


ĐỖ THỊ NGỌC HUYỀN
Kế toán trưởng


HUYỀN KIM TOÀN
Tổng Giám đốc
Phú Yên, ngày 07 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Thu gom rác, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình điện chiếu sáng, trạm biến áp và lưới điện trung và hạ thế, thi công, nạo vét, sửa chữa hệ thống thoát nước và công trình đô thị, công trình giao thông, cống rãnh vỉa hè; Sản xuất các sản phẩm cơ khí, xe cơ giới, các loại xe thô sơ chuyên dùng; Duy tu và bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng đô thị; Mua bán thiết bị vệ sinh môi trường, vật tư cấp thoát nước; Vận chuyển chất thải, rác thải; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lập hồ sơ mời thầu; Dịch vụ tư vấn thiết kế cây xanh đô thị, công viên, quảng trường, kiến trúc xanh, kiến trúc cảnh quan (hoạt động công ích); Dịch vụ tư vấn phát triển, quản lý đô thị; Tư vấn dự án về môi trường, hạ tầng đô thị, mô hình thu gom xử lý rác thải sinh hoạt và các dịch vụ hạ tầng đô thị khác; Sản xuất, mua bán, tiêu thụ phân compost; Trồng hoa, cây cảnh; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng rừng, chăm sóc cây lấy gỗ và cây rừng khác; Khai thác lâm sản (trừ gỗ và động vật sống);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính của năm trước.
6. Nhân viên: Tại ngày 31/12/2017, tổng số nhân viên của Công ty là 292 người (tại ngày 31/12/2016 là 286 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
1. Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
2. Các khoản phải thu
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
 - Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
3. Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh tính trong giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 (năm) năm kể từ ngày Công ty chuyển sang cổ phần.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí khác: Chi phí quảng cáo, bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian hiệu lực còn lại của các hợp đồng quảng cáo, bảo hiểm.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc và thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

9. Vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- **Thặng dư vốn cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- **Cổ phiếu quỹ:** Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".
- **Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:** được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- **Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp** có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

- Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:
Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ - VND | 68.760.317 | 7.040.336 |
| Tiền gửi ngân hàng - VND | 7.415.397.369 | 7.755.383.021 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng - VND | 4.500.000.000 | - |
| Cộng | 11.984.157.686 | 7.762.423.357 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phòng Quản lý đô thị Thành phố Tuy Hòa | 32.499.347.897 | 41.315.710.774 |
| Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch | 1.082.095.151 | - |
| Các khách hàng khác | 5.709.684.102 | 3.466.218.637 |
| Cộng | 39.291.127.150 | 44.781.929.411 |

Công ty không phát sinh công nợ với các bên liên quan.

3. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tạm ứng cho nhân viên | - | - | 5.000.000 | - |
| Quỹ lương chi vượt | 1.804.798.746 | - | 4.074.660.467 | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | 131.553.584 | - |
| Các khoản khác | 28.455.650 | - | 2.758.346 | - |
| Cộng | 1.833.254.396 | - | 4.213.972.397 | - |

4. Nợ xấu

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Phải thu của khách hàng | | | | |
| Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Tuy Hòa | 11.482.162.000 | | 20.358.071.030 | |
| Khách hàng khác | 2.240.243.522 | (145.576.725) | 689.238.084 | (145.576.725) |
| Cộng | 13.722.405.522 | (145.576.725) | 21.047.309.114 | (145.576.725) |

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng đã quá hạn thanh toán (chủ yếu là các khách hàng sử dụng vốn ngân sách nhà nước đang chờ quyết toán để thanh toán tiền dịch vụ của Công ty). Do vậy, một số khoản công nợ phải thu theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty không cần thiết phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Trong đó: Khoản phải thu từ các Dự án thực hiện - Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên chưa được trích lập dự phòng là do Ủy ban đang trình duyệt chi ngân sách có kế hoạch trả trong năm tiếp theo, tính đến ngày lập báo cáo, Công ty đã thu hồi được 5.000.000.000 VND trong tổng số dư Nợ quá hạn phải thu tại 31/12/2017.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu quá hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 145.576.725 | 145.576.725 |
| Trích lập trong năm | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Số dư cuối năm | 145.576.725 | 145.576.725 |

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 193.173.718 | 650.219.880 |
| Lệ phí đường bộ | 65.391.000 | 53.413.000 |
| Chi phí khác | 302.010.728 | 6.637.000 |
| Cộng | 560.575.446 | 710.269.880 |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.974.349.797 | - | 2.817.009.947 | - |
| Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 3.576.870.904 | - | 2.829.456.895 | - |
| Thành phẩm | 30.761.924 | - | 63.510.508 | - |
| Hàng hóa | - | - | - | - |
| Cộng | 5.581.982.625 | - | 5.709.977.350 | - |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, đồ dùng quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 14.279.730.622 | 10.444.175.143 | 15.004.808.638 | 179.507.766 | 39.908.222.169 |
| Mua sắm mới | - | 932.636.364 | 8.031.818.182 | - | 8.964.454.546 |
| Kết chuyển từ XDCB | - | - | 12.790.909 | - | 12.790.909 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Tại 31/12/2017 | 14.279.730.622 | 11.376.811.507 | 23.049.417.729 | 179.507.766 | 48.885.467.624 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng | 2.676.956.299 | 9.764.204.546 | 2.158.295.143 | 130.007.766 | 14.729.463.754 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 11.141.995.839 | 8.219.213.848 | 14.191.042.553 | 161.239.909 | 33.713.492.149 |
| Trích khấu hao | 733.366.711 | 1.245.476.106 | 1.409.872.505 | 16.500.000 | 3.405.215.322 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Tại 31/12/2017 | 11.875.362.550 | 9.464.689.954 | 15.600.915.058 | 177.739.909 | 37.118.707.471 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 3.137.734.783 | 2.224.961.295 | 813.766.085 | 18.267.857 | 6.194.730.020 |
| Tại 31/12/2017 | 2.404.368.072 | 1.912.121.553 | 7.448.502.671 | 1.767.857 | 11.766.760.153 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi mua sắm TSCĐ | 359.971.819 | 12.790.909 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.255.307.124 | - |
| Cộng | 1.615.278.943 | 12.790.909 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa | 150.118.143 | 300.238.143 |
| Cộng | 150.118.143 | 300.238.143 |

10. Phải trả cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả nhà cung cấp khác | | | | |
| Công ty TNHH ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa | 1.607.500.000 | 1.607.500.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Phú Yên | 162.304.293 | 162.304.293 | 179.939.550 | 179.939.550 |
| Công ty TNHH SXKD Tư vấn Hỗ trợ Doanh nghiệp | 110.050.000 | 110.050.000 | 545.660.400 | 545.660.400 |
| Các nhà cung cấp khác | 333.309.000 | 333.309.000 | 34.846.034 | 34.846.034 |
| Cộng | 2.213.163.293 | 2.213.163.293 | 760.445.984 | 760.445.984 |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

| | 01/01/2017 | | Số phát sinh trong năm | | 31/12/2017 | |
|----------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|
| | Phải thu/ được khấu trừ | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp/ được khấu trừ | Phải thu/ được khấu trừ | Phải nộp |
| Thuế GTGT hàng nội địa | - | 484.116.345 | 4.147.445.713 | (3.835.375.598) | - | 796.186.460 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.155.071.830 | 981.378.935 | (2.435.071.830) | 298.621.065 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 507.000 | - | 33.652.099 | (29.029.258) | - | 4.115.841 |
| Tiền thuế đất, thuế đất | - | - | 321.868.029 | (321.868.029) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - | - |
| Cộng | 507.000 | 1.639.188.175 | 5.487.344.776 | (6.624.344.715) | 298.621.065 | 800.302.301 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty như sau:

- Lệ phí đất an táng và cải táng, lệ phí đất sanh phần, cho thuê xe tang, lệ phí nhà vệ sinh, dịch vụ cây xanh và chiếu sáng Không chịu thuế
- Cây xanh và cỏ 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.10 và thuyết minh VI.5.

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | (131.553.584) | (219.497.844) |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế | 1.903.950.709 | 460.575.460 |
| Chi khen thưởng, phúc lợi | (649.591.585) | (372.631.200) |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 1.122.805.540 | (131.553.584) |

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | 61.430.000.000 | 348.212.035 | 12.171.311.523 | 73.949.523.558 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | 5.847.756.709 | 5.847.756.709 |
| Trích quỹ | - | 286.469.444 | (747.044.904) | (460.575.460) |
| Chi cổ tức | - | - | (11.424.266.619) | (11.424.266.619) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 61.430.000.000 | 634.681.479 | 5.847.756.709 | 67.912.438.188 |
| Tại ngày 01/01/2017 | 61.430.000.000 | 634.681.479 | 5.847.756.709 | 67.912.438.188 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | 6.235.917.742 | 6.235.917.742 |
| Trích quỹ | - | - | (3.943.806.000) | (3.943.806.000) |
| Chi cổ tức | - | - | (1.903.950.709) | (1.903.950.709) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 61.430.000.000 | 634.681.479 | 6.235.917.742 | 68.300.599.221 |

13b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4400115884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 02 tháng 01 năm 2014 và sau đó đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 12 tháng 11 năm 2014.

| | |
|--------------------------------|--------------------|
| Vốn điều lệ | 61.430.000.000 VND |
| Tổng số cổ phần | 6.143.000 cổ phần |
| Mệnh giá cổ phần | 10.000 VND |
| Số cổ phần được quyền chào bán | 0 |

| Cổ đông | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số tiền (VND) | Tỷ lệ (%) | Số tiền (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Cổ đông Nhà nước (UBND Tỉnh Phú Yên) | 56.079.000.000 | 91,29 | 56.079.000.000 | 91,29 |
| Các cổ đông khác | 5.351.000.000 | 8,71 | 5.351.000.000 | 8,71 |
| Cộng | 61.430.000.000 | 100,00 | 61.430.000.000 | 100,00 |
| 13c. Cổ phiếu | | | | |
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | 6.143.000 | 6.143.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | 6.143.000 | 6.143.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | | 6.143.000 | 6.143.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | 6.143.000 | 6.143.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | | 6.143.000 | 6.143.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | | | 10.000 | 10.000 |
| 14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | | | |
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Tài sản nhận giữ hộ | | | 46.342.321.586 | 46.342.321.586 |
| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Doanh thu - Dịch vụ công cộng | | | 40.453.428.727 | 40.913.675.796 |
| Doanh thu - Dịch vụ công trình | | | 14.693.126.359 | 3.539.716.420 |
| Doanh thu - Khác | | | 7.000.502.259 | 6.032.107.145 |
| Cộng | | | 62.147.057.345 | 50.485.499.361 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | | - | - |
| Doanh thu thuần | | | 62.147.057.345 | 50.485.499.361 |
| Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan. | | | | |
| 2. Giá vốn hàng bán | | | | |
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Giá vốn - Dịch vụ công cộng | | | 31.688.549.753 | 34.181.363.055 |
| Giá vốn - Dịch vụ công trình | | | 13.301.311.875 | 2.389.049.227 |
| Giá vốn - Khác | | | 2.268.219.877 | 1.133.628.581 |
| Cộng | | | 47.258.081.505 | 37.704.040.863 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | | | |
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | | | 16.785.506 | 204.989.788 |
| Cộng | | | 16.785.506 | 204.989.788 |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Chi phí nhân viên | | | 4.389.065.870 | 3.190.741.406 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | | 567.560.031 | 670.480.795 |
| Các chi phí khác | | | 1.421.044.800 | 1.655.269.997 |
| Cộng | | | 6.377.670.701 | 5.516.492.198 |
| 5. Chi phí khác | | | | |
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Chi phí bảo lự | | | 1.307.362.332 | - |
| Chi phí khác | | | 6.431.636 | 128.608.161 |
| Cộng | | | 1.313.793.968 | 128.608.161 |

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% kể từ năm 2016 (thuế suất thuế TNDN năm 2015 là 22%).

Theo công văn số 466/CT-TTHT ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Phú Yên: Đối với hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường (thu gom rác thải không độc hại, mã ngành 3811; xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, mã ngành 3821; vận chuyển chất thải, rác thải, mã ngành 4933 được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động; Miễn giảm thuế 04 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2015 nên Công ty được miễn giảm cho thời gian còn lại như sau: Miễn thuế 03 năm kể từ năm 2015, giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm được dự tính như sau:

| | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.217.296.677 | 7.341.847.927 | 8.305.877.312 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 6.431.636 | 128.608.161 | 76.488.909 |
| Các khoản chi phí không được trừ | - | 128.608.161 | 76.488.909 |
| Tăng doanh thu tính thuế TNDN | 6.431.636 | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.223.728.313 | 7.470.456.088 | 8.382.306.221 |
| Thu nhập từ hoạt động môi trường | 2.316.833.639 | 3.153.421.326 | 3.386.188.871 |
| Thu nhập từ các hoạt động còn lại | 4.906.894.674 | 4.317.034.762 | 4.996.117.350 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | |
| Thuế TNDN từ hoạt động môi trường tính theo thuế suất ưu đãi (10%) | 231.683.364 | 315.342.133 | 338.618.887 |
| Thuế TNDN từ các hoạt động còn lại tính theo thuế suất phổ thông (22% hoặc 20%) | 981.378.935 | 863.406.952 | 1.099.159.017 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp | (231.683.364) | (315.342.133) | (338.618.887) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>981.378.935</u> | <u>863.406.952</u> | <u>1.099.159.017</u> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>981.378.935</u> | <u>1.494.091.218</u> | <u>1.844.120.568</u> |
| Chênh lệch chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trong kỳ | - | (630.684.266) | (744.961.551) |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính này có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Các khoản chênh lệch chi phí thuế TNDN các năm trước sẽ được ghi nhận khi có quyết định chính thức của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.235.917.742 | 5.847.756.709 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.235.917.742 | 5.847.756.709 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (1.903.950.709) | (460.575.460) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.143.000 | 6.143.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>705</u> | <u>877</u> |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 6.143.000 | 6.143.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | <u>6.143.000</u> | <u>6.143.000</u> |

8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17.081.492.526 | 11.089.178.773 |
| Chi phí nhân công | 26.127.729.659 | 25.572.966.572 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.405.215.322 | 3.806.980.804 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.330.884.702 | 2.379.132.665 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.440.879.033 | 2.502.304.294 |
| Cộng | 54.386.201.242 | 45.350.563.108 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau:

- Dịch vụ công cộng: bao gồm dịch vụ vệ sinh, dịch vụ cây xanh và điện chiếu sáng;
- Dịch vụ công trình: bao gồm trồng và chăm sóc cây xanh, lắp đặt và tháo dỡ hệ thống điện chiếu sáng của các công trình.
- Sản phẩm và dịch vụ khác: bao gồm sản xuất và bán cây xanh, cộ đẩy rác, các sản phẩm phục vụ mai táng, dịch vụ phục vụ mai táng, dịch vụ vệ sinh, chăm sóc cây xanh...

Công ty không theo dõi riêng tài sản và nợ phải trả cho từng bộ phận nên không trình bày tài sản và nợ phải trả của từng lĩnh vực hoạt động.

| | Dịch vụ công cộng | Dịch vụ công trình | Sản phẩm và dịch vụ khác | Phản quản lý chung | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 40.453.428.727 | 14.693.126.359 | 7.000.502.259 | - | 62.147.057.345 |
| Doanh thu tài chính | - | - | - | 16.785.506 | 16.785.506 |
| Thu nhập khác | - | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Tổng doanh thu và Thu nhập khác | 40.453.428.727 | 14.693.126.359 | 7.000.502.259 | 19.785.506 | 62.166.842.851 |
| | Dịch vụ công cộng | Dịch vụ công trình | Sản phẩm và dịch vụ khác | Phản quản lý chung | Tổng cộng |
| Giá vốn hàng bán | 31.688.549.753 | 13.301.311.875 | 2.268.219.877 | - | 47.258.081.505 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - | - | 6.377.670.701 | 6.377.670.701 |
| Chi phí khác | - | - | - | 1.313.793.968 | 1.313.793.968 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 31.688.549.753 | 13.301.311.875 | 2.268.219.877 | 7.691.464.669 | 54.949.546.174 |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN | 8.764.878.974 | 1.391.814.484 | 4.732.282.382 | (7.671.679.163) | 7.217.296.677 |

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Phú Yên) | Cổ đông lớn, sở hữu 91,29% vốn chủ sở hữu |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

2a. Các giao dịch

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Phú Yên) | | |
| Trả cổ tức | 3.600.271.800 | 9.429.109.865 |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng | | |
| Lương, thưởng, thù lao theo Quy chế | 821.800.000 | 1.300.400.000 |
| Trả cổ tức | 52.194.600 | 120.981.000 |

Số dư phải thu / (phải trả): tại ngày 31/12/2017 không phát sinh số dư với các bên liên quan

3. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm ngày 01 tháng 01 năm 2017 của Công ty căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 002/2017/BCTC-FACNT ngày 10 tháng 02 năm 2017 do Công ty TNHH Kiểm toán FAC phát hành.

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ phải thu, nợ phải trả và tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ giao dịch tiền gửi.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khách hàng lớn của Công ty là Cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương và các Ban quản lý dự án xây dựng của Nhà nước tại địa phương. Công ty cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực công cộng cho các khách hàng này, nên rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào các khách hàng này. Các khách hàng này sẽ được ngân sách cấp vốn để thanh toán cho dịch vụ Công ty và Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa được thu. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các khách hàng này là thấp.

Đối với các cửa các khách hàng khác, Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, nên rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|----------------------------|----------------------|----------|------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Phải trả người bán | 760.445.984 | - | - | 760.445.984 |
| Chi phí phải trả | 70.948.182 | - | - | 70.948.182 |
| Các khoản phải trả khác | 59.750.100 | - | - | 59.750.100 |
| | 891.144.266 | - | - | 891.144.266 |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Phải trả người bán | 2.213.163.293 | - | - | 2.213.163.293 |
| Chi phí phải trả | 55.000.000 | - | - | 55.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 69.831.754 | - | - | 69.831.754 |
| | 2.337.995.047 | - | - | 2.337.995.047 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.984.157.686 | - | 7.762.423.357 | - | 11.984.157.686 | 7.762.423.357 |
| Phải thu khách hàng | 39.291.127.150 | (145.576.725) | 44.781.929.411 | (145.576.725) | 39.145.550.425 | 44.636.352.686 |
| Phải thu khác | 28.455.650 | - | 2.758.346 | - | 28.455.650 | 2.758.346 |
| Cộng | 51.303.740.486 | (145.576.725) | 52.547.111.114 | (145.576.725) | 51.158.163.761 | 52.401.534.389 |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|----------------------|--------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Phải trả người bán | 2.213.163.293 | - | 760.445.984 | - | 2.213.163.293 | 760.445.984 |
| Chi phí phải trả | 55.000.000 | - | 70.948.182 | - | 55.000.000 | 70.948.182 |
| Các khoản phải trả khác | 69.831.754 | - | 59.750.100 | - | 69.831.754 | 59.750.100 |
| Cộng | 2.337.995.047 | - | 891.144.266 | - | 2.337.995.047 | 891.144.266 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu của khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

5a. Đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp ngày 08 tháng 5 năm 2017.

| | |
|--------------------------------|--------------------|
| Vốn điều lệ | 61.430.000.000 VND |
| Tổng số cổ phần | 6.143.000 cổ phần |
| Mệnh giá cổ phần | 10.000 VND |
| Số cổ phần được quyền chào bán | 0 |

5b. Ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo công văn số 466/CT-TTHT ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Phú Yên: Đối với hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường (thu gom rác thải không độc hại, mã ngành 3811; xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại, mã ngành 3821; vận chuyển chất thải, rác thải, mã ngành 4933 được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động; Miễn giảm thuế 04 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/2015 nên Công ty được miễn giảm cho thời gian còn lại như sau: Miễn thuế 03 năm kể từ năm 2015, giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

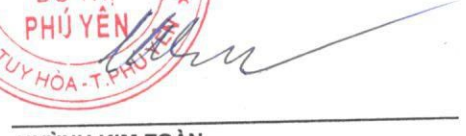
Khoản miễn giảm thuế TNDN năm 2017 đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong năm. Riêng các khoản thuế TNDN miễn giảm ước tính cho 2 năm 2015 và năm 2016 sẽ được ghi nhận hoặc hồi tố vào báo cáo tài chính khi có quyết định chính thức của Cơ quan thuế.



NGUYỄN THỊ ĐÀO TRÂM
Người lập biểu



ĐỖ THỊ NGỌC HUYỀN
Kế toán trưởng



HUYỄN KIM TOÀN
Tổng Giám đốc
Phú Yên, ngày 07 tháng 3 năm 2018